TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2021/DS-PT
Ngày: 01 - 10 - 2021
"V/v Tranh chấp thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Lạc

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Ngọc Dung

Ông Nguyễn Văn Trường

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Có – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2021 về "*Tranh chấp thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 145/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị T.

Địa chỉ: Số 78/10, đường T, phường H, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long.

2. Ông Nguyễn Hữu P.

Địa chỉ: Số 43/7 đường T, phường H, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T và ông P:* Bà Đặng Thị Bạch L, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số 51E đường P, L, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long

3. Bà Nguyễn Ngọc H

4. Ông Nguyễn Hữu P1

5. Ông Nguyễn Phước T

6. Ông Nguyễn Hữu T1

7. Bà Thạch Ngọc S (Thạch Thị S)

Cùng địa chỉ: Số 43/7 đường T, phường H, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà S, bà H, bà T, ông P1 và ông T1:* Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số 43/7 đường T, phường H, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số 39/4 đường T, phường H, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà L:* Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số 16A đường N, phường A, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long.

- *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Huỳnh Thanh T1

2. Chị Huỳnh Thanh T3

3. Anh Huỳnh Tuấn T2

- Người đại diện ủy quyền của anh chị T2, T1 và T3là: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959 (có mặt). Cùng địa chỉ: Số 39/4 đường TP, khóm L, phường K, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long.

4. Chị Huỳnh Thị Thanh T4. Địa chỉ: Số 354/1/6A đường P, phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Chị Nguyễn Ngọc M. HKTT: Số 43/7 đường TP, khóm L, phường K, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Hữu T1, Thạch Ngọc S, Nguyễn Hữu P và bị đơn Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/10/2018 và đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 05/8/2019 của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà Thạch Ngọc S, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Hữu P, Nguyễn Phước T và Nguyễn Hữu T1 và các lời trình bày tiếp theo của ông P, bà L trình bày:

Cha mẹ bà T là cụ Nguyễn Văn G chết năm 1963 và cụ Nguyễn Thị N1 chết năm 2010. Cụ G chết không có di chúc, còn cụ N1 có lập di chúc nhưng di chúc không hợp pháp. Cụ G và cụ N1 có tất cả 06 người con gồm: ông Nguyễn Văn N2, chết năm 2012; ông Nguyễn Văn L, chết lúc khoảng 19 tuổi, nguyên nhân chết do đi lính; bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn; hai người con thứ Năm và thứ Sáu thì chết lúc nhỏ nên cha mẹ không đặt tên chỉ gọi là Năm và Sáu; bà Nguyễn Kim H chết lúc nhỏ, lúc chết khoảng 15 tuổi và con út là bà Nguyễn Thị L. Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Kim H và 02 người con thứ Năm, thứ Sáu chết lúc nhỏ, thời điểm chết thì chưa ai có chồng có vợ. Do đó, thực tế con của Cụ G và cụ N1 thì chỉ có ông N2, bà T và bà L.

Cụ G và cụ N1 có tài sản gồm: Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 9, diện tích 252.3m^2, loại đất nghĩa địa, trên đất có nhiều ngôi mộ; Thửa đất số 38-1, tờ bản đồ số C6-II-B, diện tích 79,71m^2 loại đất thổ, gắn liền căn nhà cấp 4, khung BTCT, mái tole, diện tích 78,76m^2, nhà do cụ N1 xây dựng khoảng năm 1972 nhưng sau đó có nhiều lần sửa chữa; Thửa đất số 764, tờ bản đồ số 9, diện tích 638m^2 loại đất thổ vườn, các tài sản trên cùng tọa lạc tại khóm M, L, thành phố F, hiện bà L đang quản lý.

Bà T khởi kiện yêu cầu hủy bỏ di chúc ngày 26/9/2000 của cụ N1 do di chúc không hợp pháp, cụ N1 không biết chữ nhưng di chúc không có người làm chứng. Di sản là của cụ G và cụ N1 nhưng cụ N1 giao toàn bộ di sản cho bà L là không đúng. Bà T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với tất cả các di sản kể trên như sau: Công nhận quyền sử dụng đất chung cho bà T, bà L và những người thừa kế của ông N2 được cùng kê khai đăng ký thửa đất nghĩa địa có số thửa 696, tờ bản đồ 12, diện tích 206.6m^2 (số thửa cũ 37) loại đất nghĩa địa tọa lạc tại khóm M, L, thành phố F. Chia căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 836, diện tích 79,7m^2 (số thửa cũ là 38-1) thành 03 phần cho bà T, bà L và ông N2 (do ông P đại diện nhận) mỗi người được nhận một phần giá trị căn nhà, bà L nhận hiện vật thòi lại giá trị cho bà T và các con ông N2. Theo biên bản định giá ngày 25/9/2019 xác định giá 154.029.613đ, bà L nhận nhà phải thòi lại cho bà T và ông N2 (do ông P đại diện nhận) là 102.686.000đ. Còn thửa đất số 159 (số thửa cũ 764) mặc dù diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ là 638m^2 nhưng hiện trạng sử dụng thực tế chỉ còn lại là 237.8m^2 do các phần còn lại đã chừa làm lối đi, vì vậy các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế diện tích theo hiện trạng sử dụng là 237.8m^2. Sau khi đo đạc thì các nguyên đơn thống nhất kết quả khảo sát đo đạc do Phòng Tài nguyên và môi trường và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố F cung

cấp căn cứ theo Trích đo bản đồ ngày 18/02/2020, cụ thể thửa đất 159 và 836 có diện tích tổng là 317.5m^2 trong đó thửa 836 có diện tích 79.7m^2 loại đất ODT và thửa 159 có diện tích 237.8m^2 loại đất CLN, bà T và hàng thừa kế của ông N2 yêu cầu nhận hiện vật là 105.8m^2 (gồm 92.7m^2 thuộc thửa 159-1 và 13.1m^2 thuộc thửa 836-1), phần còn lại giao cho bà L nhận hiện vật là: 317.5m^2 - 105.8m^2 = 211.7m^2 (trong đó có 79.7m^2 - 13.1m^2 = 66.6m^2 đất ODT và 237.8 m^2 - 92.7m^2 = 145.1m^2 đất CLN). Bà L phải thòi lại phần giá trị còn lại cho bà T và ông P theo giá do Công ty TNHH N cung cấp như sau: Thửa 159, diện tích 237.8m^2 x 4.654.000đ = 1.106.721.200đ; Thửa 836, diện tích 79.7m^2 x 5.580.000đ = 444.726.000đ. Phần nguyên đơn yêu cầu nhận hiện vật có trị giá 105.8m^2 là 504.523.800đ. Tổng giá trị chia nguyên thừa kế của hai thửa đất là 1.551.447.200đ : 3 = 517.149.066đ (mỗi kỷ phần nhận được). Như vậy, trừ đi kỷ phần bà L nhận là 1.551.447.200đ - 517.149.066đ = 1.034.298.134đ, trong khi đó giá trị hiện vật nguyên đơn nhận là 504.523.800đ, do đó bà L phải thòi cho bà T và ông P là 1.034.298.134đ - 504.523.800đ = 529.774.334đ. Bà T và ông P đại diện hàng thừa kế của ông N2 yêu cầu nhận giá trị bồi hoàn chung, không yêu cầu Tòa án tính riêng mỗi phần cho bà T và ông N2.

Trên phần đất 105.8m^2 (gồm 92.7m^2 thuộc thửa 159-1 và 13.1m^2 thuộc thửa 836-1) bà T và ông P yêu cầu công nhận có tài sản gồm: Nhà tạm phía trước (nhà tiền chế); nhà bếp, hồ nước, nhà tắm, cây xoài. Đối với tài sản này tồn tại trên phần đất các nguyên đơn yêu cầu được nhận và đồng ý hoàn lại giá trị tài sản cho bà L. Còn một phần sân xi măng ông P và bà T đồng ý tự nguyện bồi hoàn 1/3 giá trị của sân trong phạm vi diện tích đất nhận theo định giá là 700.000đ, tự nguyện bồi hoàn giá trị 1/3 hàng rào mặt giáp đường đi vị trí phía trước phần đất chiết thửa 105.8m^2 là 4.767.000đ.

Bà T và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 do ông P đại diện không yêu cầu Tòa án xác định riêng giữa phần thừa kế bà T và phần thừa kế ông N2 được hưởng trong phần đất và tài sản trên đất diện tích có 105.8m^{2}nêu trên.

Đối với cây trồng gồm cây khế, cây dừa, cây mận và đu đủ, tại phiên hòa giải bà T, ông P không tranh chấp yêu cầu chia cây trồng này. Bà T và ông P cũng không tranh chấp 02 bộ ván và tủ đứng được ghi trong di chúc ngày 27/9/2000 của cụ N1.

Đối với chị Nguyễn Ngọc M là con của ông N2, hiện chị M đã kết hôn và sinh sống tại Singapore nhưng gia đình không liên lạc được nên các nguyên đơn không thể cung cấp địa chỉ cho Tòa án. Bà T, ông P, bà S, ông T1, ông P1, ông T, bà H do ông P đại diện thừa nhận và xác định bà M là hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 nhưng trong vụ án này những người cùng hàng thừa kế của chị M là bà S, ông P, ông T1, ông P1, ông T, bà H chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết cho các đồng

hàng thừa kế của ông N2 nhận phần thừa kế của ông N2 đối với di sản của cụ G và cụ N1 mà không yêu cầu chia thừa kế của ông N2 trong cùng vụ án, sau khi nhận phần thừa kế của ông N2 thì các người đồng hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 sẽ tự thỏa thuận phân chia đối với di sản được nhận nếu thỏa thuận không được thì khởi kiện vụ án khác. Về phía bà T cũng thống nhất lời trình bày và yêu cầu này của bà S, ông P, ông T1, ông P1, ông T, bà H do ông P đại diện trình bày.

Đối với văn bản phân chia di sản thừa kế được Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc D công chứng ngày 26/4/2017 bà T thừa nhận có ký tên vào văn bản này khi ký tên bà T có được nghe công chứng viên đọc nội dung văn bản nhưng bà không nhớ nội dung là gì. Sau đó bà T về nhà mới biết văn bản có nội dung giao hết tài sản cho bà L. Bà T không đồng ý nên bà T và bà L cũng đã lập văn bản hủy bỏ văn bản thỏa thuận chia di sản thừa kế ngày 26/4/2017 do Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc D công chứng số 34 ngày 01/6/2017. Ngoài ra, sau khi ký văn bản thỏa thuận ngày 26/4/2017 bà L có giao cho bà T tổng cộng 03 lần là 10.000.000 đồng mục đích để bà đồng ý ký văn bản phân chia tài sản và giao cho bà L đăng ký quyền sử dụng đất, bà T không đồng ý yêu cầu của bà L đòi trả lại 10.000.000đ nêu trên.

Tại Tòa, bà Đặng Thị Bạch L đại diện ủy quyền của bà T và ông P trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp, yêu cầu chia di sản cụ G và cụ N1 theo pháp luật như trên, giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trên.

Về phía các nguyên đơn còn lại do ông P đại diện ủy quyền trình bày thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà T và ông P. Ông Nguyễn Văn N2 là con của cụ N1 và cụ G. Ông N2 bệnh chết vào ngày 19/4/2012 không có để lại di chúc. Ông N2 có vợ là bà Thạch Ngọc S (Thạch Thị S), ông N2 và bà S có 06 người con gồm: Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Phước T, Nguyễn Hữu P1, Nguyễn Hữu T1 và Nguyễn Ngọc M. Ông P đại diện cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 yêu cầu Tòa án hủy bỏ di chúc lập ngày 26/9/2000 của cụ N1 do di chúc không hợp pháp. Ông P yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N1 và cụ G cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 và cụ G theo pháp luật, phần ông N2 được hưởng sẽ do những người cùng hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 nhận và ông P đại diện nhận phần di sản đó. Về phía chị M là con ông N2 đã định cư ở Singapore từ năm 2012 đến nay không liên lạc được nên không biết địa chỉ nên không thể cung cấp cho Tòa án. Ông P, bà S, bà H, ông T, ông P1 và ông T1 không có yêu cầu chia thừa kế của ông N2 trong vụ án này. Về di sản phân chia và cách chia thống nhất toàn bộ lời khai của bà T và lời trình bày của bà L đại diện ủy quyền của bà T và ông P đã trình bày ở phần trên.

Tại Tòa, ông P trình bày giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày, không bổ sung nội dung nào khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Minh T1 trình bày:

Cha của bà L là cụ Nguyễn Văn G chết năm 1963, không để lại di chúc. Mẹ là cụ Nguyễn Thị N1 chết năm 2010 có để lại di chúc ngày 26/9/2000.

Bà L thống nhất lời khai của nguyên đơn về quan hệ huyết thống: Cụ G và cụ N1 có 07 người con: Ông N2 chết năm 2011; ông L chết năm 1970; bà T (nguyên đơn); ông Năm sinh năm 1955 chết năm 04 tuổi; ông Sáu, sinh năm 1956 chết năm 3 tuổi; bà H sinh năm 1957 chết năm 14 tuổi và bà Nguyễn Thị L (bị đơn). Cụ G và cụ N1 không có con nuôi, con riêng. Ông L, ông Năm, ông Sáu và bà H chết còn nhỏ tuổi và chưa kết hôn. Khi cụ N1 chết hàng thừa kế của cụ N1 chỉ có ông N2, bà T và bà L. Năm 2012, ông N2 chết, ông N2 có vợ là bà S và 06 người con là H, P1, T, T1, P, M.

Khi cụ N1 chết để lại tài sản gồm: Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 696, tờ bản đồ 12, diện tích 206.6m^2, loại đất nghĩa địa tọa lạc tại khóm M, L, thành phố F, trên đất có hơn 10 ngôi mộ của thân tộc gia đình và một số ngôi mộ của hàng xóm xin chôn cất nhờ, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Thửa đất số 764 nay chỉ còn lại diện tích 237.8m^2; thửa đất 38-1, diện tích 79.7m^2. Trên thửa đất 38-1 có căn nhà cấp 4, khung BTCT, mái tole, diện tích khoảng 72m^2, nhà do cụ N1 xây dựng khoảng năm 1972 nhưng sau đó bà L sửa chữa nhiều lần vào các năm 1996, 1998 và 2003 nên nay căn nhà không phải là di sản của cụ N1 mà là tài sản của bà L.

Cụ N1 chết có để lại di chúc ngày 26/9/2000, nội dung di chúc cụ N1 xác định có tài sản gồm: 01 căn nhà và đất 79.71m^2; Đất ruộng 1.608m^2; Đất vườn 1,150.8m^2; Đất nghĩa địa 252.3m^2; 02 bộ ván, 01 tủ đứng. Cụ N1 lập di chúc có nội dung sau khi cụ qua đời giao lại toàn bộ tài sản trên cho bà L được hưởng. Nhưng tại thời điểm cụ N1 chết tài sản trên chỉ còn lại như sau: 01 căn nhà và đất có diện tích 79.71m^2 thuộc thửa 38; Đất nghĩa địa 210.2m^2 thuộc thửa 37 và thửa đất vườn chỉ còn lại diện tích theo giấy chứng nhận là 623.6m^2 do trước khi chết cụ N1 đã chuyển nhượng một phần diện tích cho một số hộ khác; 02 bộ ván và 01 tủ đứng vẫn còn nhưng hiện trạng đã cũ và mục. Riêng phần đất ruộng 1.608m^2 cụ N1 đã chuyển nhượng cho người khác trước khi cụ chết.

Bà L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T và bà S, ông P, ông T, ông T1, ông P1, bà H về việc yêu cầu hủy bỏ di chúc của cụ N1. Cụ G chết năm 1963, còn cụ N1 lập di chúc vào năm 2000 thì tài sản đó của cụ N1, thời hiệu chia thừa kế của cụ G đã hết và cũng không ai tranh chấp, do tài sản trên là của cụ N1, cụ có quyền định đoạt cho người con có công nuôi dưỡng cụ là bà L. Mặt khác, năm

2000 bà N1 cũng chia cho bà T giá trị căn nhà bằng 40 tấm tole xi măng với giá trị bằng 1.200.000 đồng và giá trị đất bà T được chia là 01 chỉ vàng 24k, bà T đã nhận đủ số tiền vàng trên. Ngoài ra, ông N2 cũng được chia 02 chỉ vàng 24k, việc giao vàng cho ông N2 có Ủy ban nhân dân L, thị xã Vĩnh Long lập biên bản. Tháng 4/2017 bà L còn giao thêm cho bà T 10.000.000 đồng để bà T đồng ý ký tên vào văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế ngày 26/4/2017 lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc D. Bà L yêu cầu Tòa án công nhận di chúc ngày 26/9/2000 của cụ N1 do Ủy ban nhân dân L, thị xã Vĩnh Long chứng thực ngày 27/9/2000 hợp pháp, không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu hủy bỏ di chúc, không đồng ý chia thừa kế di sản của cụ N1 theo quy định pháp luật, bà L yêu cầu được hưởng các di sản của cụ N1 theo di chúc.

Trường hợp Tòa án giải quyết công bố di chúc ngày 26/9/2000 của cụ N1 không hợp pháp, bà L đồng ý phân chia di sản của cụ N1 theo pháp luật như sau: Yêu cầu công nhận thửa đất nghĩa địa cho bà L được kê khai đăng ký và quản lý để bà L tiếp tục trong coi, chăm sóc mồ mã ông bà cha mẹ, do việc nguyên đơn yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất chung cho nhiều người sẽ gây khó khăn trong việc quản lý thửa đất và mồ mã khi cần thiết phải chờ đủ ý kiến của các bên đồng ý là không phù hợp cho việc quản lý di sản dùng vào mục đích thờ cúng.

Chia thửa đất 764 diện tích 237.8m^2 và thửa 38-1 diện tích 79.7m^2 bằng giá trị, chia thành 4 phần và bà L được nhận 02 phần trong đó 01 phần hưởng thừa kế và 01 phần dùng vào thờ cúng ông bà cha mẹ, giao bà L nhận hiện vật và thòi giá trị cho bà T và ông N2. Yên cầu tính giá trị phân chia là giá do Hội đồng định giá đã định ngày 25/9/2019, không chấp nhận mức giá đất mà nguyên đơn cung cấp do không phù hợp thực tế giá đất tại địa phương. Không đồng ý yêu cầu chia hiện vật và chiết thửa cho nguyên đơn như các nguyên đơn đã yêu cầu do hiện các nguyên đơn có chỗ ở ổn định khác. Không đồng ý chia giá trị nhà do nhà và các công trình phụ gắn liền với đất là tài sản riêng của bà L không phải di sản của cụ N1. Buộc bà T phải trả lại cho bà L 10.000.000đ đã nhận khi thỏa thuận ký văn bản phân chia thừa kế cho bà L đăng ký quyền sử dụng đất, nay việc phân chia không thành bà T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà L số tiền này.

Tại Tòa, ông T1 đại diện ủy quyền của bà L giữ nguyên các ý kiến đã trình bày nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Thanh T1, anh Huỳnh Tuấn T2, chị Huỳnh Thanh T3do bà Nguyễn Thị L trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà L. Khi bà L sửa nhà vào năm 2003, các con bà L có cho tiền sửa nhà nhưng số tiền trên các con bà không có tranh chấp và không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DSST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:*

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 655 và 659 Bộ Luật Dân sự năm 1995; Điều 609, 628, 650, 651 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 98, 167 Luật Đất đai 2013; Điều 12, 14, 15 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu P, ông Nguyễn Hữu P1, bà Thạch Ngọc S (Thạch Thị S), ông Nguyễn Hữu T1, ông Nguyễn Phước T và bà Nguyễn Ngọc H.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu công nhận di chúc của cụ Nguyễn Thị N1 lập ngày 26/9/2000 được Ủy ban nhân dân L, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (nay là thành phố F, tỉnh Vĩnh Long) chứng thực ngày 27/9/2000 hợp pháp.

Tuyên bố di chúc của cụ Nguyễn Thị N1 lập ngày 26/9/2000 được Ủy ban nhân dân L, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (nay là thành phố F, tỉnh Vĩnh Long) chứng thực ngày 27/9/2000 không hợp pháp.

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N1 gồm: Thửa đất 696, tờ bản đồ 12, diện tích 210.2m^2, loại đất nghĩa địa; Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 12, diện tích 79,7m^2 loại đất ODT và một phần giá trị căn nhà cấp 4 gắn liền trên thửa đất 836 và Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 12 diện tích theo hiện trạng sử dụng là 237.8m^2 (Căn cứ theo trích đo bản đồ ngày 18/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố F) loại đất CLN, cùng tọa lạc tại khóm M, L, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long.

Công nhận quyền sử dụng đất chung cho bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T và những người thừa kế của ông N2 (bà S, ông P, ông P1, ông T1, ông T, bà M và bà H) được quyền sử dụng thửa đất 696, tờ bản đồ 12, diện tích 210.2m^2, loại đất nghĩa địa tọa lạc tại khóm M, L, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long (Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 28/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố F, kèm theo bản án). Buộc Nguyễn Thị T và những người thừa kế của ông N2 (bà S, ông P, ông P1, ông T1, ông T, bà M và bà H) giao cho bà Nguyễn Thị L đại diện kê khai đăng ký quyền sử dụng thửa đất trên. Bà L được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký theo quy định pháp luật.

Giao căn nhà cấp 4 và tài sản gắn liền trên phần đất thuộc thửa đất số 836-2 và 159-3, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại khóm M, L, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long (Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố F, kèm theo bản án) cho bà Nguyễn Thị L được sở hữu. Bà L có nghĩa vụ hoàn lại giá trị thừa kế nhà cho bà T là 24.025.643đ (Hai

mươi bốn triệu không trăm hai mươi lăm ngàn sáu trăm bốn mươi ba đồng) và hoàn cho những người hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 là 24.025.643đ (Hai mươi bốn triệu không trăm hai mươi lăm ngàn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

Công nhận cho bà T và những người thừa kế của ông N2 (gồm bà S, ông P, ông P1, ông T1, ông T, bà M và bà H) được quyền sử dụng phần đất có diện tích 105.8m^2 (gồm 92.7m^2 thuộc thửa 159-1 và 13.1m^2 thuộc thửa 836-1) tọa lạc tại khóm M, L, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long (Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố F). Bà T và những người thừa kế của ông N2 (bà S, ông P, ông P1, ông T1, ông T, bà M và bà H) được quyền liên hệ cơ quan thẩm quyền kê khai đăng ký theo quy định pháp luật.

Công nhận các công trình phụ gắn liền diện tích 105.8m^2 nêu trên (gồm 92.7m^2 thuộc thửa 159-1 và 13.1m^2 thửa 836-1) gồm: Phần nhà tạm (nhà tiền chế); Nhà bếp; Hồ nước; Nhà tắm, một phần sân và một phần hàng rào trong phạm vi diện tích đất 105.8m^2 cho bà T và những người thừa kế của ông N2 (bà S, ông P, ông P1, ông T1, ông T, bà M và bà H) được sở hữu. Bà T và những người thừa kế của ông N2 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản trên cho bà L là 22.648.779 đồng (Hai mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm bảy mươi chín đồng).

Công nhận cho bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần đất 145.1m^2 thuộc thửa 159-3 loại đất CLN và 66.6m^2 thuộc thửa 836-2 loại đất ODT tọa lạc tại khóm M, L, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long (Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố F) và các công trình gắn liền trên phần đất này. Bà L có quyền liên hệ cơ quan thẩm quyền kê khai đăng ký thửa đất theo quy định pháp luật.

Bà L phải hoàn giá trị đất chênh lệch còn lại cho bà T và những người thừa kế của ông N2 (bà S, ông P, ông P1, ông T1, ông T, bà M và bà H) là 29.315.000đ (Hai mươi chín triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

** Ngày 01/02/2021 các nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Hữu T1, Nguyễn Ngọc H, Thạch Ngọc S kháng cáo cùng nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn tuyên di chúc không hợp pháp và chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ Nguyễn Văn G và cụ Nguyễn Thị N1 làm 03 phần bằng nhau, Chia thửa đất 836 tờ bản đồ số 12,

diện tích 79,7m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên thửa đất 836 và thửa 159 tờ bản đồ số 12 diện tích theo hiện trạng sử dụng 237,8m^2 làm 3 phần bằng nhau. Kỹ phần thừa kế của bà T, ông N2 được nhận:

+ Bà Nguyễn Thị T và ông N2 yêu cầu đồng sở hữu trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 696 tờ bản đồ số 2 diện tích 210,2m^2 loại đất nghĩa địa.

+ Bà T và hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 (bà S, ông P, ông P1, ông T1, ông T, bà M, bà H) nhận hiện vật với diện tích 105,8m^2 (gồm 92,7 thuộc thửa 159-1 và 13,1 thuộc thửa 836 - 1) và các công trình phụ gắn liền trên diện tích 105,8m^2 gồm: nhà tạm, nhà bếp, hồ nước, nhà tắm một phần sân và một phần hàng rào trong phạm vi diện tích 105,8m^2 được sở hữu. Bà T và hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 thòi lại giá trị tài sản nêu trên cho bà L là 11.117.303 đồng.

+ Bà L thòi lại phần giá trị chênh lệch cho bà T và hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 là 632.460.742 đồng (giá trị đất 529.774.334đ và giá trị nhà 102.686.408đ)

** Ngày 01/02/2021 bà Nguyễn Thị L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản do cụ N1 để lại. Công nhận cho bà L được sử dụng các thửa đất: thửa 836 diện tích 79,7m^2; thửa 159 diện tích 237,8m^2 và toàn bộ tài sản trên đất; thửa 696 diện tích 206,6m^2. Đất tọa lạc tại khóm M, L, Thành phố F.*

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Đặng Thị Bạch L trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn chia di sản của cụ N1 chết để lại theo quy định của pháp luật thửa 696, thửa 836, thửa 159, cụ thể: Thửa đất 696, diện tích 210,2m^2, loại đất nghĩa địa, các nguyên đơn yêu cầu dùng làm di sản thờ cúng và đồng ý cho bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Còn lại thửa 836 diện tích 97,7m^2, loại đất thổ; thửa 159, diện tích 237,8m^2, loại đất cây lâu năm yêu cầu chia thành 03 phần. Trong đó, bà T và các thừa kế của ông N2 nhận diện tích 105,8m^2 (gồm 92,7m^2 thuộc chiết thửa 159-1 và 13,1m^2 thuộc chiết thửa 836-1), công nhận diện tích đất còn lại chia cho bà L. Phần diện tích đất bà L nhận được nhiều hơn so với kỷ phần thừa kế được chia thì phải hoàn giá trị chênh lệch cho các nguyên đơn. Đối với di sản là căn nhà cấp 04 các nguyên đơn không đồng ý theo cách chia của Tòa cấp sơ thẩm vì ảnh hưởng đến quyền lợi của các nguyên đơn do căn nhà này là do cụ N1 xây dựng năm 1973, sau khi căn nhà xuống cấp cụ N1 dùng tiền chuyển nhượng đất để sửa nhà, bà L không có bỏ chi phí sửa chữa cho nên các nguyên đơn yêu cầu chia giá trị căn nhà thành 03 phần bằng nhau. Các đồng nguyên đơn được được

quyền sở hữu các công trình gắn liền trên phần đất được chia và đồng ý bồi thường giá trị tài sản cho bà L.

- *Ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị T cùng trình bày:* Thống nhất theo trình bày của bà Đặng Thị Bịch L, không có ý kiến bổ sung.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Minh T1 trình bày:* Nếu buộc phải chia thừa kế theo pháp luật phần di sản do cụ N1 chết để lại, bà L yêu cầu chia thửa đất 836, thửa đất 159 thành 04 phần trong đó bà L được nhận 02 phần và yêu cầu nhận hiện vật do bà L là người sống với cụ N1 từ nhỏ, có nhiều công sức đóng góp trong việc giữ gìn, tôn tạo di sản, hiện tại bà L đã xây dựng nhiều công trình trên đất nếu phải chia hiện vật thì chưa đảm bảo quyền lợi cho bà L, bà L đồng ý thói giá trị cho bà T và các thừa kế của ông N2. Bà L thống nhất lấy giá đất ODT bình quân chung của Công ty TNHH Thẩm định N và giá đất theo biên bản định giá tài sản ngày 26/9/2021 để chia thừa kế thửa đất 836, diện tích 79,7m^2, loại đất thổ; đối với thửa 159, diện tích 237,8m^2, loại đất cây lâu năm yêu cầu căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 29/6/2021 để làm cơ sở giải quyết. Riêng thửa đất 696, loại đất nghĩa địa bà L đồng ý dùng làm di sản thờ cúng nhưng yêu cầu được đứng tên quyền sử dụng đất. Về giá trị căn nhà bà L yêu cầu giữ nguyên theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà L.

+ Tuyên di chúc của cụ Nguyễn Thị N1 lập ngày 26/9/2000 được chứng thực ngày 27/9/2000 không hợp pháp.

+ Công nhận quyền sử dụng đất chung cho bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T và những người thừa kế của ông N2 (bà S, anh P, anh P1, anh T1, anh T, chị M và chị H) được quyền sử dụng thửa đất 696, diện tích 210.2m^2.

+ Buộc Nguyễn Thị T và những người thừa kế của ông N2 giao cho bà

Nguyễn Thị L đại diện kê khai đăng ký quyền sử dụng thửa đất trên.

+ Giao căn nhà cấp 4 và tài sản gắn liền trên phần đất thuộc thửa đất số 836-2 và 159-3 cho bà Nguyễn Thị L được sở hữu. Bà L có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị thừa kế nhà cho bà T là 24.025.643đồng và những người hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 là 24.025.643 đồng.

+ Công nhận cho bà T và những người thừa kế của ông N2 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 105.8m^2 (gồm 92.7m^2 thuộc thửa 159-1 và 13.1m^2 thuộc thửa 836-1).

+ Công nhận các công trình phụ gắn liền diện tích 105.8m^2 gồm: Phần nhà tạm (nhà tiền chế); Nhà bếp; Hồ nước; Nhà tắm, một phần sân và một phần hàng rào trong phạm vi diện tích đất 105.8m^2 cho bà T và những người thừa kế của ông N2 được sở hữu. Bà T và những người thừa kế của ông N2 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản trên cho bà L là 22.648.779 đồng.

+ Công nhận cho bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần đất 145,1m^2 thuộc thửa 159-3 loại đất CLN và 66.6m^2 thuộc thửa 836-2 loại đất ODT và các công trình gắn liền trên đất.

+ Bà L phải hoàn giá trị đất chênh lệch còn lại cho bà T và những người thừa kế của ông N2 127.257.000 đồng

Buộc bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 10.000.000d (Mười triệu đồng).

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyên đăng ký theo quy định pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Tòa án sơ thẩm xét xử tuyên án 19/01/2021 đến ngày 01/02/2021 các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu P, ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc H, bà Thạch Ngọc S và bị đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bà T, ông P, ông T1, bà H, bà S và bà L còn trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Thanh T4, chị Nguyễn Ngọc M được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với chị T4, chị M.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn G và cụ Nguyễn Thị N1 lúc sinh thời có tất cả 06 người con gồm: ông Nguyễn Văn N2 (chết năm 2012), ông Nguyễn Văn L (chết lúc 19 tuổi), bà Nguyễn Thị T, người con thứ Năm và thứ Sáu (chết lúc nhỏ), bà Nguyễn Thị H (chết lúc 15 tuổi), bà Nguyễn Thị L. Theo các chứng cứ trong hồ sơ, lời thừa nhận của các đương sự thì cụ N1 và cụ G có 03 người con: Nguyễn Văn N2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L. Trong đó, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N2 là bà Thạch Ngọc S (Thạch Thị S), ông Nguyễn Hữu P, ông Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Hữu T1, ông Nguyễn Phước T, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Ngọc M.

[2.2] Về di sản: Bà T, bà L và các đồng thừa kế của ông N2 thống nhất di sản của cụ N1 chết để lại gồm: Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 9 diện tích 252,3m^2 loại đất nghĩa địa; thửa đất số 38-1, diện tích 79,7m^2, loại đất thổ gắn liền căn nhà cấp 4; thửa 764 tờ bản đồ số 9 diện tích theo hiện trạng sử dụng 237,8m^2 loại đất cây lâu năm.

Xét, di chúc lập ngày 26/9/2000 được Ủy ban nhân dân L, thị xã Vĩnh Long chứng thực ngày 27/9/2000, được ông Ấn xác định thời điểm cụ N1 đến Ủy ban nhân dân L chứng thực thì nội dụng trên di chúc đã được đánh máy sẵn, do cụ N1 không biết chữ nên ông Ấn đọc lại cho cụ N1 nghe và được cụ N1 đồng ý lăn tay, ông Ấn là người viết chữ *"ngón trỏ phải, ngón trỏ trái"* rồi mới trình người có thẩm quyền ký xác nhận; đồng thời thời điểm chứng thực di chúc ngày 26/9/2000 không có ai là người ký tên chứng kiến về việc lập di chúc của cụ N1. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án cả bà L và bà T đều thừa nhận cụ N1 không biết đọc và viết chữ. Tại khoản 3 Điều 655 Bộ luật Dân sự năm 1995 "*Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn"*. Như vậy, cụ N1 là người không biết đọc và viết nên việc lập di chúc của cụ N1 ngoài được chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền còn phải có người làm chứng lập văn bản. Do di chúc của cụ N1 không thực hiện đúng theo quy định pháp luật nên không công nhận di chúc lập ngày 26/9/2000 là hợp pháp. Vì di chúc không hợp pháp nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét chia theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng

ký đất đai thành phố F về phần đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế, như sau: Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 9 diện tích 252,3m^2 loại đất nghĩa địa nay là thửa 696 tờ bản đồ số 12 diện tích 210,2m^2; thửa đất số 38-1 loại đất thổ gắn liền căn nhà cấp 4 nay là thửa 836 tờ bản đồ số 12 diện tích là 79,7m^2; thửa 764 tờ bản đồ số 9 diện tích theo hiện trạng sử dụng 237.8m^2 loại đất CLN nay là thửa 159 tờ bản đồ số 12 diện tích 623,6m^2; cùng tọa lạc tại khóm M, L, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long, riêng thửa 159 các đương sự xác định chỉ tranh chấp 237,8m^2 là diện tích thực tế sử dụng và thống nhất nội dung biên bản định giá tài sản ngày 25/9/2019 về cây trồng, công trình vật kiến trúc trên đất. Đối với giá đất các nguyên đơn yêu cầu căn cứ vào giá Công ty TNHH Thẩm định giá N, bị đơn yêu cầu đối với đất ở đô thị căn cứ giá bình quân chung của Công ty TNHH Thẩm định giá N và Hội đồng định giá ngày 29/6/2021. Xét, giá đất thị trường do Công ty TNHH Thẩm định giá N cao hơn so với giá do Hội đồng định giá xác định và giá đất này không đủ cơ sở pháp lý để chấp nhận. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng ý lấy giá bình quân chung của Công ty TNHH Thẩm định N và giá do Hội đồng định giá xác định ngày 29/6/2021 đối với đất ODT là (5.580.000đ + 2.703.600đ) : 2 = 4.141.800đ. Tại phiên Tòa, nguyên đơn cũng không đưa ra được mức giá hợp lý nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào giá đất cây lâu năm theo định giá ngày 29/6/2021 và giá đất ở đô thị theo thỏa thuận của bị đơn để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[2.3] Xét, các kháng cáo bà T, ông P, ông T1, bà H và bà S:

- Về di sản là đất:

Khi còn sống cụ N1 đã sử dụng thửa đất 696, tờ bản đồ số 12, diện tích 210,2m^2, loại đất nghĩa địa, tọa lạc tại khóm M, L, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long làm nơi chôn cất ông bà. Đến năm 2010, cụ N1 chết cũng được chôn trên thửa đất này, bà L tiếp tục quản lý, trong nôm mồ mã, thờ cúng ông bà cha mẹ. Qua các lần hòa giải và tại phiên tòa bà T đều thừa nhận từ năm 18 tuổi đến nay bà không có đến viếng thăm mồ mã lần nào. Tại phiên tòa, bà T và hàng thừa kế của ông N2 thống nhất cho bà L đứng tên quyền sử dụng đất thửa 696 dùng làm di sản thờ cúng và được bà L đồng ý nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất 836, tờ bản đồ số 12, diện tích 79, 7m^2, loại đất ở đô thị và giá trị căn nhà cấp 4 gắn liền trên thửa đất 836; thửa 159, tờ bản đồ số 12, diện tích theo hiện trạng sử dụng là 237,8m^2, loại đất trồng cây lâu năm; cùng tọa lạc tại khóm M, L, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long làm 03 phần bằng nhau, trong đó bà T, các thừa kế của ông N2 và bà L mỗi người nhận một kỷ phần. Xét, bà L là người sống cùng cụ N1 trên thửa đất 836 và thửa đất 159 từ nhỏ, bà L là người chăm nom cụ N1 lúc già yếu, ốm đau và khi cụ Nhậm chết bà L là người lo ma chay, xây mồ mả cho cụ. Bà T không trực tiếp nuôi dưỡng, cũng không cùng

bà L chăm sóc cụ N1; đến khi cụ N1 chết, bà T cũng không về lo hậu sự. Sau khi cụ N1 chết thì bà L vẫn quản lý, giữ gìn di sản cụ N1 cho đến nay. Do bà L có nhiều công sức trong việc bảo quản, tôn tạo, gìn giữ di sản nên chia di sản thửa đất 836, thửa đất 159 thành 04 phần; bà L được 02 phần trong đó 01 phần thừa kế, 01 phần cho công bảo quản tài sản, chăm sóc cụ N1 lúc còn sống và thờ cúng. Hiện tại trên phần đất tranh chấp bà L xây dựng thêm nhà bếp, hồ nước, nhà tắm, sân láng xi măng, hàng rào để phục vụ sinh hoạt gia đình nếu phải chia di sản bằng hiện vật thì phải buộc bà L tháo dỡ, di dời nhiều công trình trên đất là chưa đảm bảo quyền lợi cho bà L trong khi bà L là người trực tiếp chăm sóc cụ N1, có nhiều đóng góp trong việc giữ gìn di sản; mặt khác các đồng thừa kế của ông N2 và bà T đều thừa nhận có nơi sinh sống ổn định nên chia di sản do cụ N1 chết để lại theo giá trị là phù hợp. Cụ thể, phần đất bà T và các thừa kế của ông N2 yêu cầu được nhận có diện tích 105,8m^2 (trong đó có 92, 7m^2 thuộc thửa 159-1 và 13,1m^2 thuộc thửa 836-1), có giá (92,7m^2 x 2.096.820đ) + (13,1m^2 x 4.141.800đ) = 248.632.794đ. Phần còn lại giao cho bà L nhận là: thửa 836 có diện tích 79,7m^2 – 13,1m^2 = 66,6m^2 đất ODT; thửa 159 diện tích 237,8m^2 – 92,7m^2 = 145,1m^2 đất CLN. Do phần đất bà L được nhận nhiều hơn diện tích được chia nên phải hoàn giá trị chênh lệch cho bà T và các thừa kế của ông N2 đối với thửa 159 diện tích (237,8m^2 : 2) – 92,7m^2 = 26,2m^2 x 2.096.820đ = 54.936.684đ; thửa 836 diện tích (79,7m^2 : 2) – 13,1m^2 = 26,75m^2 x 4.141.800đ = 110.793.150đ. Tổng cộng phần giá trị đất bà T và các thừa kế của ông N2 được nhận số tiền 414.362.628đ (trong đó bà T nhận được 207.181.314đ; các thừa kế của ông N2 nhận được 207.181.314đ).

- Về giá trị căn nhà gồm: Năm 1973 cụ N1 có xây dựng ăn nhà cột bê tông, cốt sắt, mái tol nhưng qua thời gian sử dụng căn nhà xuống cấp bà L đã sửa chữa nhiều lần vào năm 1996, 1998 và năm 2003 từ nguồn tiền các con đi làm thuê gửi về cho bà L. Phía nguyên đơn khai nguồn tiền sửa nhà do cụ N1 bán đất có được. Xét, bà L sống chung với cụ N1 từ nhỏ, bà là người chăm sóc cụ N1 lúc ốm đau, tại biên bản hòa giải ngày 06/9/2000 cụ N1 khai bản thân cụ N1 bị bệnh và đang chữa trị, ông N2 cũng có ý kiến cho rằng cụ N1 đã già, đang ở với em tất nguyền, gia đình khó khăn, …". Cho nên, có cơ sở xác định từ năm 2000 cụ N1 đã già thường hay bệnh nên việc cụ N1 chuyển nhượng đất để lấy tiền chữa bệnh là có cơ sở, nguyên đơn khai cụ N1 dùng tiền chuyển nhượng đất dùng vào sửa chữa nhà là không có căn cứ. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào thời gian cụ N1 cất nhà năm 1973 đến khi cụ N1 chết, căn nhà đã qua nhiều lần sửa chữa là thật, giá trị sửa chữa do bà L bỏ chi phí thực hiện nhưng không xác định được chi phí từng lần sửa chữa cũng như từng hạng mục nên xem xét công sức đóng góp của bà L, công sức bảo quản giữ gìn tài sản để phân chia tài sản là nhà chính khung bê tông cốt thép, mái tole, cách tường, nền gạch men trị giá 136.890.835đ, nhà tạm phía trước trị giá 7.263.023đ, tổng cộng 144.153.858đ : 2 = 72.076.929đ: 3 = 24.025.643đ. Trong đó

½ giá trị nhà được công nhận cho bà L là giá trị sửa chữa, bảo quản nhà của cụ N1 và công sức nuôi dưỡng chăm sóc cụ N1, ½ giá trị còn lại là di sản cụ N1 được chia thừa kế thành 03 phần cho bà L, bà T, ông N2. Bà L phải hoàn giá trị cho bà T 24.025.643đ và hàng thừa kế của ông N2 24.025.643đ là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà T, các thừa kế của ông N2 chia giá trị căn nhà của cụ N1 thành 03 phần là không có căn cứ để chấp nhận.

Như vậy, bà L phải hoàn lại giá trị tài sản thừa kế thửa đất 836, thửa đất 159 và một phần giá trị căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất 159 cho bà T số tiền 231.206.957đ và các thừa kế của ông N2 (ông P, bà S, ông P1, ông T1, ông T, bà H và bà M) số tiền 231.206.957đ. Bà Nguyễn Thị L được làm thủ tục đăng ký kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thửa đất 696, thửa đất 836, thửa đất 159, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với thửa đất 159 theo quy định và được sở hữu các công trình, vật kiến trúc, cây trồng trên đất.

Phần di sản thừa kế của ông N2 được nhận, các thừa kế của ông N2 gồm ông P, bà S, ông P1, ông T1, ông T, bà H và bà M không có tranh chấp về chia di sản thừa kế này. Do đó, các thừa kế tự thỏa thuận phân chia di sản hoặc khởi kiện bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[2.3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L: Như nhận định tại mục [2.2] do di chúc cụ N1 lập ngày 26/9/2000 không thực hiện đúng quy định của pháp luật nên không được công nhận là di chúc hợp pháp. Vì vậy, di sản của cụ N1 chết để lại được chia theo pháp luật. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà L sửa đổi kháng cáo nếu chia thừa kế theo pháp luật bà L yêu cầu nhận hiện vật đối với các di sản thừa kế do cụ N1 chết để lại, đồng ý thói giá trị cho bà T, các thừa kế của ông N2. Bà L thống nhất lấy giá đất ODT bình quân chung của Công ty TNHH Thẩm định N và giá đất theo biên bản định giá tài sản ngày 26/9/2021 để chia thừa kế thửa đất 836, diện tích 79,7m^2, loại đất thổ. Do đó, kháng cáo của bà L là có cơ sở để chấp nhận một phần.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận một phần.

[4] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu P, ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc H, bà Thạch Ngọc S; bà Nguyễn Thị L, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

[5] Về chi phí tố tụng:

[5.1] Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá sơ thẩm:

Các đương phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.921.000đ. Bà T, bà L và những người thừa kế của ông N2 mỗi bên phải chịu 1/3 số tiền chi phí

trên. Bà T đã nộp tạm ứng 4.421.000đ; bà L đã nộp tạm ứng 500.000đ. Do đó, người thừa kế của ông N2 phải hoàn trả cho bà T 1.640.000đ. Bà L phải hoàn trả cho bà T 1.140.000đ.

[5.2] Về chi phí định giá phúc thẩm: là 595.000đ bà Nguyễn Thị L tự nguyện nộp. Bà L đã nộp đủ.

[3] Về án phí

[6.1] Án phí sơ thẩm:

Bà L, bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định.

Những người thừa kế của ông N2 phải chịu án phí 231.206.957đ x 5% = 11.560.347đ : 7 = 1.651.478đ. Do bà S là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định. Buộc ông P, bà S, ông P1, ông T1, ông T, bà H phải nộp 9.908.868đ.

[6.2] Án phí phúc thẩm

Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu P, ông Nguyễn Hữu P1, bà Thạch Ngọc S (Thạch Thị S), ông Nguyễn Hữu T1, ông Nguyễn Phước T, bà Nguyễn Ngọc H và bị đơn bà Nguyễn Thị L.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST, ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228 và 300 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 655 và 659 Bộ Luật Dân sự năm 1995; Điều 609, 628, 650, 651 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 98, 167 Luật Đất đai 2013; Điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 12, 14, 15 và Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu P, ông Nguyễn Hữu P1, bà Thạch Ngọc S (Thạch Thị S), ông Nguyễn Hữu T1, ông Nguyễn Phước T và bà Nguyễn Ngọc H.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu công nhận di chúc của cụ Nguyễn Thị N1 lập ngày 26/9/2000 được Ủy ban nhân dân L, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (nay là thành phố F, tỉnh Vĩnh Long) chứng thực ngày 27/9/2000 hợp pháp.

Tuyên bố di chúc của cụ Nguyễn Thị N1 lập ngày 26/9/2000 được Ủy ban nhân dân L, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (nay là thành phố F, tỉnh Vĩnh Long) chứng thực ngày 27/9/2000 không hợp pháp.

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N1 gồm: Thửa đất 696, tờ bản đồ 12, diện tích 210.2m^2, loại đất nghĩa địa; Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 12, diện tích 79,7m^2 loại đất ODT và một phần giá trị căn nhà cấp 4 gắn liền trên thửa đất 836 và Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 12 diện tích theo hiện trạng sử dụng là 237.8m^2 (Căn cứ theo trích đo bản đồ ngày 18/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố F) loại đất CLN, cùng tọa lạc tại khóm M, L, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long.

Công nhận quyền sử dụng đất chung cho bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T và những người thừa kế của ông N2 (bà S, ông P, ông P1, ông T1, ông T, bà M và bà H) được quyền sử dụng thửa đất 696, tờ bản đồ 12, diện tích 210.2m^2, loại đất nghĩa địa tọa lạc tại khóm M, L, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long (*Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 28/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố F, kèm theo bản án)*. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của Nguyễn Thị T và những người thừa kế của ông N2 (bà S, ông P, ông P1, ông T1, ông T, bà M và bà H), bà Nguyễn Thị L là giao cho bà Nguyễn Thị L đại diện kê khai đăng ký quyền sử dụng thửa đất trên. Bà L được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký theo quy định pháp luật.

Công nhận cho bà Nguyễn Thị L được đứng tên quyền sử dụng đất Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 12, diện tích 79,7m^2 loại đất ODT cùng căn nhà cấp 4 gắn liền trên thửa đất 836 và Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 12 diện tích theo hiện trạng sử dụng là 237.8m^2, cùng tọa lạc khóm M, L, thành phố F, tỉnh Vĩnh Long *(kèm trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/02/2020, ngày 28/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố F)*. Bà L được quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký đứng tên quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Công nhận cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu các công trình phụ gồm nhà tạm, nhà bếp, hồ nước, nhà tắm +WC, sân láng xi măng, hàng rào, cây trồng trên đất *(theo biên bản định giá tài sản ngày 25/9/2019)*.

Buộc bà Nguyễn Thị L hoàn giá trị thừa kế cho bà Nguyễn Thị T số tiền 231.206.957đ *(hai trăm ba mươi mốt triệu hai trăm lẻ sáu nghìn chín trăm năm mươi bảy đồng)* và các hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 (bà S, ông P, ông P1, ông T1, ông T, bà M và bà H) số tiền 231.206.957đ *(hai trăm ba mươi mốt triệu hai trăm lẻ sáu nghìn chín trăm năm mươi bảy đồng)*.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi trên số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về chi phí tố tụng:

2.1. Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá sơ thẩm: là 4.921.*000đ (bốn triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn đồng).* Bà T, bà L và những người thừa kế của ông N2 mỗi bên phải chịu 1/3 số tiền chi phí trên. Bà T đã nộp tạm ứng 4.421.000đ *(bốn triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng);* bà L đã nộp tạm ứng 500.000đ *(năm trăm nghìn đồng)*. Do đó, người thừa kế của ông N2 (bà S, ông P, ông P1, ông T1, ông T, bà M và bà H) phải hoàn trả cho bà T 1.640.000đ *(một triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng)*. Bà L phải hoàn trả cho bà T 1.140.000đ *(một triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).*

2.2. Về chi phí định giá phúc thẩm: Là 595.000đ *(năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng)*. Bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu, bà L đã nộp đủ.

3. Về án phí

3.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L và bà Thạch Ngọc S là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Các ông, bà Nguyễn Hữu P, Nguyễn Hữu T1, Nguyễn Phước T, Nguyễn Hữu P1, Nguyễn Ngọc H phải chịu 9.908.868đ *(chín triệu chín trăm lẻ tám nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng)* nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai sau: ông Nguyễn Hữu T1 đã nộp 763.000đ theo biên lai thu số 0004162 ngày 03/12/2018; ông Nguyễn Phước T đã nộp 763.000đ theo biên lai thu số 0004163 ngày 03/12/2018; ông Nguyễn Hữu P1 đã nộp 763.000đ theo biên lai thu số 0004164 ngày 03/12/2018; bà Nguyễn Ngọc H đã nộp 763.000đ theo biên lai thu số 0004165 ngày 03/12/2018; ông Nguyễn Hữu P đã nộp 763.000đ theo biên lai thu số 0004166 ngày 03/12/2018. Ông P, ông T1, ông T, ông P1, bà H còn

phải nộp tiếp số tiền 6.093.868đ *(sáu triệu không trăm chín mươi ba nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng).*

3.2. Án phí phúc thẩm

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hữu T1 số tiền tạm ứng án phí 900.000đ (chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000021, 0000022, 0000023 ngày 04/02/2021 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- TANDCC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND TPVL: 01;
- VKSND TPVL: 01;
- Chi Cục THADS TPVL: 01;
- Đương sự (theo địa chỉ): 01;
- Lưu: 04.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Văn Lạc